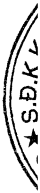


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	- <i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 8
	- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
	- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10
	- <i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	11
	- <i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	12 – 31

\\D:\S\H\

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, Khu A, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Doãn Văn Phương	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Quyết	Ủy viên
Ông Dương Kim Ngọc	Ủy viên
Ông Đường Ngọc Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Lưu Đức Quang	Trưởng ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Ông Lê Đình Vinh	Thành viên
Ông Phan Quang Trường	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2013
Bà Nguyễn Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2013

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty có thay đổi nhân sự ở một số chức vụ như sau:

- + Ông Doãn Văn Phương – Chủ tịch HĐQT điều hành Công ty từ ngày 19/8/2013.
- + Ông Nguyễn Thiện Phú làm Phụ trách kế toán tạm thời thay do Ông Nguyễn Quốc Vương – Kế toán trưởng xin thôi việc.

- Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đổi tên từ “Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC” thành “Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex” kể từ ngày 4/9/2013.

- Theo Quyết định số 04/2014/QĐ-ARTEX ngày 12/2/2014 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thì: khoản tiền lợi tức Ủy thác phải trả kể từ ngày 22/1/2011 đến ngày 30/6/2013 của Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 92/2010/HĐUT/ARTEC-PTTT ngày 21/9/2010 và Phụ lục số 01 ngày 21/12/2010 được ghi nhận vào thu nhập trong năm, số tiền: 34.109.096.938 VND; và khoản tiền lợi tức ủy thác phải trả tạm tính và hạch toán theo hợp đồng nêu trên từ tháng 07/2013 đến tháng 11/2013, số tiền: 6.656.801.513 VND sẽ được điều chỉnh giảm vào chi phí trong năm.

- Chấp thuận Công văn số 85/2013/CV-NL ngày 05/10/2013 của Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam về việc đề nghị Công ty không tính lãi ủy thác từ ngày 20/3/2013 của Hợp đồng Ủy thác đầu tư số 15/2012/HĐUTĐT-FLCS ngày 20/12/2012. Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ra Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐQT-ART ngày 6/10/2013 thông qua không tính lãi ủy thác đầu tư phải thu của hợp đồng này từ ngày 20/3/2013. Theo đó, toàn bộ số lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu từ ngày 20/3/2013 đến 30/9/2013 được ghi giảm vào doanh thu trong năm (số tiền: 13.580.293.067 VND). Công ty TNHH Newland Holdings cam kết, đã và đang thực hiện việc thanh toán số gốc còn lại của Hợp đồng Ủy thác đầu tư nêu trên.

- Nghị quyết 18/2013/NQ-HĐQT-FLCS ngày 3/7/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc hoàn trả Công ty TNHH MTV FLC Land số tiền chênh lệch liên quan đến tiền phạt vi phạm hợp đồng của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích sàn văn phòng số 59/NĐCN-FLC Landmark Tower ngày 25 tháng 11 năm 2011 để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Thương mại 2005 với tổng số tiền 86.692.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả và ghi nhận vào chi phí khác trong năm toàn bộ số tiền nêu trên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp

với chuẩn mực chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Doãn Văn Phương
Chủ tịch hội đồng quản trị
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Tầng KT, Toà nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04) 44 500 668	- Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 121 /2013/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TỪ QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0313-2013-045-1

PHAN VĂN THUẬN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.672.877.601	219.760.816.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.347.914.805	3.357.391.296
1. Tiền	111	V.01	12.347.914.805	3.357.391.296
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121.950.346.736	213.176.333.304
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	122.264.380.719	214.303.743.034
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(314.033.983)	(1.127.409.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	6.349.192.728	2.864.795.441
1. Phải thu của khách hàng	131		141.000.000	5.863.600.000
2. Trả trước cho người bán	132		368.632.500	739.661.500
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		29.815.450.117	30.130.746.501
5. Các khoản phải thu khác	138		622.091.312	1.688.157.978
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.597.981.201)	(35.557.370.538)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.423.332	362.296.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.247.000	87.263.650
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	15.176.332	275.033.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.590.062.713	2.911.543.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		144.442.136	437.972.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	144.442.136	415.756.336
- Nguyên giá	222		9.278.926.988	9.383.574.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.134.484.852)	(8.967.818.552)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	0	22.216.000
- Nguyên giá	228		3.963.125.948	3.963.125.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.963.125.948)	(3.940.909.948)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.445.620.577	2.473.571.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	216.548.516	468.275.566
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2.229.072.061	2.005.295.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.262.940.314	222.672.360.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		61.638.084.160	85.252.263.802
I. Nợ ngắn hạn	310		61.638.084.160	85.252.263.802
2. Phải trả người bán	312	V.08	702.210.708	12.416.158.036
3. Người mua trả tiền trước	313		888.700.000	313.700.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	301.328.129	227.580.227
5. Phải trả người lao động	315		662.570.381	257.892.654
6. Chi phí phải trả	316	V.10	3.728.925.000	26.193.455.929
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	30.124.813.524	30.128.608.459
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		24.825.902.135	15.311.807.964
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		573.750	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		403.060.533	403.060.533
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.624.856.154	137.420.096.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	81.624.856.154	137.420.096.739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		539.355.743	539.355.743
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		539.355.742	539.355.742
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(54.453.855.331)	1.341.385.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.262.940.314	222.672.360.541

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký	006		58.126.130.000	670.546.400.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		48.599.130.000	48.956.700.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		58.780.000	1.062.450.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		48.540.350.000	47.894.250.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		50.000.000	601.850.000.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		50.000.000	601.850.000.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		9.477.000.000	422.100.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		9.477.000.000	422.100.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		440.000	19.317.600.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		440.000	19.317.600.000

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT



TRẦN THỊ THU HÀ



NGUYỄN THIỆN PHÚ



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	1	VI.13	41.959.490.563	20.528.607.212
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.402.524.319	1.674.672.169
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		652.693	174.378.674
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		272.727.272	2.006.107.091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		220.643.782	212.928.170
- Doanh thu khác	01.9		40.062.942.497	16.460.521.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		41.959.490.563	20.528.607.212
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.14	11.296.891.150	16.126.964.768
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		30.662.599.413	4.401.642.444
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.15	52.297.891	13.855.858.967
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.610.301.522	(9.454.216.523)
8. Thu nhập khác	31	VI.16	306.457.893	25.884.090.642
9. Chi phí khác	32	VI.17	86.712.000.000	15.860.039.259
10. Lợi nhuận khác	40		(86.405.542.107)	10.024.051.383
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(55.795.240.585)	569.834.860
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		0	182.744.331
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(55.795.240.585)	387.090.529
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(4.133)	29

Người lập

TRẦN THỊ THU HÀ

Phụ trách kế toán

NGUYỄN THIỆN PHÚ



Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Chủ tịch HĐQT

ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

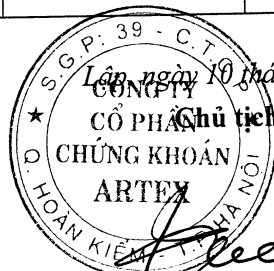
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		11.604.273.370	194.932.542.751
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(1.765.954.259)	(2.027.185.680)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		714.111.538.865	382.201.187.519
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(703.491.024.001)	(383.473.856.496)
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(10.160.000)	(59.470.000)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(6.867.261.343)	(5.342.992.449)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(2.111.396.150)	(4.162.002.057)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(182.744.331)	0
12. Tiền thu khác	14		7.245.362.470	6.821.545.138
13. Tiền chi khác	15		(100.077.638.415)	(9.065.361.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.545.003.794)	179.824.407.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21		0	(331.460.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		0	128.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đv khác	23		0	(394.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		3.842.400.000	190.800.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		86.692.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.127.303	12.842.408.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.535.527.303	(191.460.401.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.990.523.509	(11.635.994.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.357.391.296	14.993.385.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.347.914.805	3.357.391.296

Người lập

TRẦN THỊ THU HÀ

Phụ trách kế toán

NGUYỄN THIỆN PHÚ



Lập ngày 10 tháng 03 năm 2014

Chủ tịch HĐQT

DOÃN VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		509.892.252	0	0	509.892.252	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		509.892.252	539.355.743	29.463.491	0	0	0	539.355.743	539.355.743
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	539.355.742	539.355.742	0	0	0	539.355.742	539.355.742
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1.013.221.706	1.341.385.254	387.090.529	58.926.981	(55.795.240.585)	0	1.341.385.254	(54.453.855.331)
Cộng		137.033.006.210	137.420.096.739	955.909.762	568.819.233	(55.795.240.585)	0	137.420.096.739	81.624.856.154

Người lập



TRẦN THỊ THU HÀ

Phụ trách kế toán



NGUYỄN THIỆN PHÚ

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014



DOAN VĂN PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, Khu A, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Số hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trong năm là: 10.959.389.337 đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3 năm
- Phương tiện vận tải	5 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức dự} \\
 \text{phòng tổn} \\
 \text{thất các} \\
 \text{khoản đầu} \\
 \text{tư tài chính}
 \end{array}
 =
 \left[\begin{array}{l}
 \text{Vốn góp thực tế} \\
 \text{của các bên tại} \\
 \text{tổ chức kinh tế}
 \end{array}
 - \begin{array}{l}
 \text{Vốn chủ} \\
 \text{sở hữu thực} \\
 \text{có}
 \end{array}
 \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\
 \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Số hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm là: 813.375.747 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí hoạt động kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng và các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông

báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	4.904.462	12.359.031
- Tiền gửi ngân hàng	174.508.618	1.806.237.348
+ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	0	1.177.544.985
+ Tiền gửi của Công ty	174.508.618	628.692.363
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	12.168.501.725	1.538.794.917
Cộng	<u>12.347.914.805</u>	<u>3.357.391.296</u>

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Khối lượng GD thực hiện trong năm	Giá trị KLGD thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	100.400	747.910.000
- Cổ phiếu	100.400	747.910.000
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
b. Cửa nhà đầu tư	148.854.665	965.586.892.145
- Cổ phiếu	148.854.665	965.586.892.145
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
Tổng cộng	148.955.065	966.334.802.145

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

02. Đầu tư ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Số với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm		
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm				
I. Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	-	314.033.983	1.127.409.730	-	384.746.736	1.076.333.304	-	(**)
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	-	314.033.983	1.127.409.730	-	384.746.736	1.076.333.304	-	
- Cổ phiếu	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	-	314.033.983	1.127.409.730	-	384.746.736	1.076.333.304	-	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	121.565.600.000	212.100.000.000	-	-	-	-	121.565.600.000	212.100.000.000	-	(*)
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	36.215	136.593	122.264.380.719	214.303.743.034	-	314.033.983	1.127.409.730	-	121.950.346.736	213.176.333.304	-	

(*) Hợp đồng uỷ thác đầu tư số 15/2012/HĐUTĐT-FLCS ngày 20/12/2012 với Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (đổi tên từ Công ty TNHH Bất động sản SG INVEST) về việc uỷ thác đầu tư số tiền 212.100.000.000 đồng trong thời hạn 3 tháng, lãi suất uỷ thác cố định là 12%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng đã hết hạn ngày 20/3/2013 và đã xin gia hạn và trong năm 2013 đã trả được số tiền là 90.534.400.000 đồng.

(**) Thuyết minh chi tiết tại **Phụ Lục 1**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình h, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

03. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Số dư phòng		
	Trong kỳ	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	5.863.600.000	-	141.000.000	300.000.000	6.022.600.000	141.000.000	-	141.000.000	141.000.000
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đại Dương	5.722.600.000	-	-	-	5.722.600.000	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	141.000.000	-	141.000.000	300.000.000	300.000.000	141.000.000	-	141.000.000	141.000.000
2. Trả trước cho người bán	739.661.500	-	-	2.530.057.000	2.901.086.000	368.632.500	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	30.130.746.501	-	29.693.770.538	12.475.144.521	12.790.440.905	29.815.450.117	-	24.456.981.201	24.456.981.201
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	30.130.746.501	-	29.693.770.538	12.475.144.521	12.790.440.905	29.815.450.117	-	24.456.981.201	24.456.981.201
5. Phải thu khác	1.688.157.978	-	-	18.964.459.401	20.030.526.067	622.091.312	-	-	-
- Lãi phải trả cho các Hợp đồng ủy thác đầu tư	1.683.227.778	-	-	18.925.826.401	19.991.893.067	617.161.112	-	-	-
+ Công ty TNHH BĐS SG Invest (*)	805.366.666	-	-	18.925.826.401	19.731.193.067	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	877.861.112	-	-	-	260.700.000	617.161.112	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	4.930.200	-	-	38.633.000	38.633.000	4.930.200	-	-	-
Tổng cộng:	38.422.165.979	-	29.834.770.538	34.269.660.922	41.744.652.972	30.947.173.929	-	24.597.981.201	24.597.981.201

(*) Chi tiết số phát sinh giảm trong năm:

- Khách hàng trả tiền 6.150.900.000 VND

- Xử lý theo Nghị quyết

26/2013/NQ-HĐQT-ART ngày 13.580.293.067 VND

6/10/2013

04. Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	15.176.332	270.033.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	5.000.000
Cộng	15.176.332	275.033.000

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	7.948.097.276	1.098.957.300	336.520.312	9.383.574.888
- Giảm khác	(55.050.000)	0	(49.597.900)	(104.647.900)
Số dư cuối năm	7.893.047.276	1.098.957.300	286.922.412	9.278.926.988
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.607.327.140	1.051.338.000	309.153.412	8.967.818.552
- Khấu hao trong năm	175.960.000	47.619.300	16.524.000	240.103.300
- Giảm khác	(34.682.000)	0	(38.755.000)	(73.437.000)
Số dư cuối năm	7.748.605.140	1.098.957.300	286.922.412	9.134.484.852
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu năm	340.770.136	47.619.300	27.366.900	415.756.336
- Tại ngày cuối năm	144.442.136	0	0	144.442.136

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	2.598.343.400	1.364.782.548	3.963.125.948
Số dư cuối năm	2.598.343.400	1.364.782.548	3.963.125.948
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.576.127.400	1.364.782.548	3.940.909.948
- Khấu hao trong năm	22.216.000	0	22.216.000
Số dư cuối năm	2.598.343.400	1.364.782.548	3.963.125.948
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	22.216.000	0	22.216.000
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

07. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
155.989.950	309.125.000
60.558.566	159.150.566
216.548.516	468.275.566

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
08. Phải trả người bán		
- Công ty CP FLC Land	406.386.983	12.134.200.000
- Các đối tượng khác	295.823.725	281.958.036
Cộng	702.210.708	12.416.158.036

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế thu giá trị gia tăng	27.272.728	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	182.744.331
- Thuế thu nhập cá nhân	274.055.401	44.835.896
Cộng	301.328.129	227.580.227

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả cho Hợp đồng uỷ thác quản lý vốn với bà Phạm Thị Thành Thuỷ	666.500.000	24.246.625.000
- Chi phí thuê văn phòng	2.890.000.000	1.601.123.216
- Chi phí tư vấn	172.425.000	103.257.000
- Các khoản khác	0	242.450.713
Cộng	3.728.925.000	26.193.455.929

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	15.892.183	70.781.396
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	49.566.873	2.229.047
- Phạm Thị Thành Thuỷ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản khác	59.354.468	55.598.016
Cộng	30.124.813.524	30.128.608.459

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	0	0	135.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
3. Quỹ dự phòng tài chính	539.355.743	0	0	539.355.743
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	539.355.742	0	0	539.355.742
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.341.385.254	0	55.795.240.585	(54.453.855.331)
Tổng cộng	137.420.096.739	0	55.795.240.585	81.624.856.154

		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
12.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của tổ chức và cá nhân	135.000.000.000	135.000.000.000
	Cộng	135.000.000.000	135.000.000.000
12.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
	+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
	+ Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
	Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
12.3	Cổ phiếu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	- Cổ phiếu phổ thông		
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
13. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.402.524.319	1.674.672.169
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	652.693	174.378.674
- Doanh thu hoạt động tư vấn	272.727.272	2.006.107.091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	220.643.782	212.928.170
- Doanh thu khác	40.062.942.497	16.460.521.108
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Lãi uỷ thác đầu tư</i>	5.345.533.334	15.391.436.111
+ Xử lý theo Nghị quyết 26/2013/NQ-HĐQT-ART ngày 6/10/2013	34.109.096.938	0
Cộng	41.959.490.563	20.528.607.212
14. Chi phí hoạt động kinh doanh		
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	725.250.394	1.000.639.221
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	757.052.315	20.112.123
- Chi phí hoạt động tư vấn	0	1.829.250.000
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	0	0
- Chi phí dự phòng	32.751.053	1.263.758.006
- Chi phí khác	9.781.837.388	12.013.205.418
Cộng	11.296.891.150	16.126.964.768
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.109.853.907	5.027.936.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	262.319.300	1.474.022.363
- Thuế, phí, lệ phí	27.342.752	50.543.710
- Dự phòng	(10.959.389.337)	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.320.919.269	6.468.443.823
- Chi phí bằng tiền khác	291.252.000	834.913.047
Cộng	52.297.891	13.855.858.967
16. Thu nhập khác		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	25.763.499.733
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	0	116.954.545
- Hoàn nhập chi phí trả trước 2012	143.250.961	0
- Các khoản khác	163.206.932	3.636.364
Cộng	306.457.893	25.884.090.642

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17. Chi phí khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giảm tiền phạt Hợp đồng cho FLC Land (**)	86.692.000.000	13.000.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	20.000.000	0
- Các khoản khác	0	2.860.039.259
Cộng	86.712.000.000	15.860.039.259

(**) Xử lý theo Nghị quyết 18/2013/NQ-HĐQT-FLCS ngày 3/7/2013 của Hội đồng quản trị

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	12.347.914.805	12.347.914.805
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	121.951.624.360	121.951.624.360
- Các khoản phải thu khách hàng	141.000.000	141.000.000
- Trả trước cho người bán	368.632.500	368.632.500
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	29.815.450.117	29.815.450.117
- Phải thu khác	622.091.312	622.091.312

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2013
- Phải trả người bán	702.210.708
- Người mua trả tiền trước	888.700.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	24.825.902.135
- Chi phí phải trả	3.728.925.000

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty liên tục nghiên cứu và theo dõi đối biến động giá cả các mã chứng khoán để đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho Công ty.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	702.210.708		702.210.708
- Người mua trả trước	888.700.000		888.700.000
- Chi phí phải trả	3.728.925.000		3.728.925.000
- Phải trả hoạt động gd CK	24.825.902.135		24.825.902.135

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K.

3. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần FLC Land (đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên FLC Land)	Chủ tịch HĐQT FLC Land cũng là thành viên HĐQT của Công ty	FLC Land ứng trước hợp đồng	550.000.000	0
		Ủy thác đầu tư		33.300.000.000
		Công ty trả tiền theo hợp đồng	12.134.200.000	0
		Hoàn trả tiền theo thỏa thuận	86.692.000.000	0
Công ty TNHH BĐS SG Invest (đổi tên thành Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam)	Cổ đông lớn-Giám đốc của Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam cũng là thành viên HĐQT của Công ty	Thu tiền gốc hợp đồng Ủy thác đầu tư	90.534.400.000	0
		Ủy thác đầu tư	0	212.100.000.000
		Lãi Công ty thu được phát sinh từ Hợp đồng Ủy thác đầu tư	6.150.900.000	0

4. Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	Số tiền (VND)	
			Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Công ty Cổ phần FLC Land (đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên FLC Land)	Chủ tịch HĐQT FLC Land cũng là thành viên HĐQT của Công ty	FLC Land ứng trước tiền hợp đồng cung cấp dịch vụ	550.000.000	0
		Công ty phải trả theo hợp đồng	0	12.134.200.000
		Tiền phí dịch vụ phải trả	406.386.983	0
Công ty TNHH BĐS SG Invest (đổi tên thành công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam)	Cổ đông lớn- Giám đốc của Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam cũng là thành viên HĐQT của Công ty	Gốc của HĐ Ủy thác đầu tư	121.565.600.000	212.100.000.000
		Lợi tức Công ty còn phải thu của HĐ UTĐT	0	805.366.666
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	TGD Công ty CP Tập đoàn FLC là chủ tịch HĐQT của Công ty	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho FLC	0	400.000.000

5. Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm:


Các bên liên quan	Chức vụ	Số tiền (VND)
Thủ lao Hội đồng Quản Trị		
Ông Doãn Văn Phương	Chủ tịch	60.000.000
Ông Trịnh Văn Quyết	Thành viên	60.000.000
Ông Đường Ngọc Hà	Thành viên	60.000.000
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thư ký HĐQT	36.000.000
Thủ lao Ban kiểm soát		
Ông Lưu Đức Quang	Trưởng ban	36.000.000
Bà Trần Thị Chung	Thành viên	36.000.000
Ông Lê Đình Vinh	Thành viên	36.000.000
Ông Phan Quang Trường	Thành viên	36.000.000
Thủ lao Ban Giám đốc		
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	463.781.150
Bà Nguyễn Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	103.672.110

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

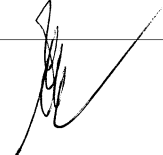
Người lập

Phụ trách kế toán

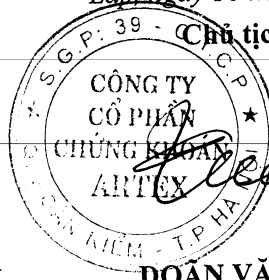
Chủ tịch HĐQT



TRẦN THỊ THU HÀ



NGUYỄN THIỆN PHÚ



DOÀN VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

PHỤ LỤC 1

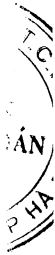
Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán									
- Cổ phiếu	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	(314.033.983)	(1.127.409.730)	384.746.736	1.076.333.304	
EVE	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	(314.033.983)	(1.127.409.730)	384.746.736	1.076.333.304	
(ITASCO)	6	6	157.744	157.744	0	(17.944)	174.000	139.800	
BVS	5.000	5.000	110.000.000	110.000.000	0	0	110.000.000	0	
CDC	60	60	1.069.384	1.069.384	(391.384)	(361.384)	678.000	708.000	
CIC	5	5	0	0	0	0	27.500	27.500	
CSC	82	82	697.500	697.500	(549.900)	(525.300)	147.600	172.200	
CTG	80	80	1.528.000	1.528.000	(792.000)	(848.000)	736.000	680.000	
DCS	3	3	69.646	69.646	(21.046)	(7.546)	48.600	62.100	
DIG	61	61	397.300	397.300	(159.400)	(177.700)	237.900	219.600	
DQC	7	7	127.797	127.797	(40.997)	(38.197)	86.800	89.600	
DTL	8	8	191.300	191.300	0	(44.100)	269.600	147.200	
EIB	7	7	121.100	121.100	(38.500)	0	82.600	889.000	
FLC	16	16	193.200	193.200	0	0	200.000	251.200	
FPT	2	2	102.600	102.600	0	(810.000.000)	94.200	690.000.000	
GGG	72	64	499.98	499.98	(8.400)	(32.200)	129.600	70.400	
GMD	6	6	141.600	141.600	(370.380)	(429.580)	201.600	108.600	
HAP	9	8	66.500	66.500	0	(33.000)	59.400	39.200	
HBS	70	70	917.000	917.000	(7.100)	(27.300)	329.000	420.000	
HLA	4	4	34.800	34.800	(588.000)	(497.000)	18.400	20.400	
HLG	15	15	128.000	128.000	(16.400)	(14.400)	85.500	132.000	
HNM	50	50	395.000	395.000	(42.500)	0	400.000	250.000	
HPC	66	66	483.556	483.556	0	(145.000)	237.600	250.800	
					(245.956)	(232.756)			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

HSG	6	6	86.400	86.400	0	0	0	247.800	115.200
HVT	32	30	255.000	255.000	0	0	0	476.800	276.000
ICG	88	88	1.037.600	1.037.600	(483.200)	(448.000)	554.400	589.600	589.600
ITA	4	4	52.800	52.800	(26.400)	(34.000)	26.400	18.800	18.800
KDC	1	1	44.500	44.500	0	(4.500)	51.000	40.000	40.000
KLS	95	95	1.344.500	1.344.500	(518.000)	(537.000)	826.500	807.500	807.500
KMR	14	14	82.400	82.400	0	(39.000)	99.400	43.400	43.400
LAF	6	6	113.400	113.400	(64.800)	(90.000)	48.600	23.400	23.400
MCG	5	5	64.500	64.500	(37.500)	(45.500)	27.000	19.000	19.000
MEC	50	50	572.500	572.500	(252.500)	(352.500)	320.000	220.000	220.000
MHC	5	5	27.000	27.000	(7.000)	(13.000)	20.000	14.000	14.000
NSC	1	1	33.900	33.900	0	0	77.000	45.500	45.500
PIT	5	5	54.000	54.000	(20.000)	(23.000)	34.000	31.000	31.000
POT	76	76	722.000	722.000	(167.200)	(22.800)	554.800	699.200	699.200
PPC	15	15	167.500	167.500	0	0	376.500	178.500	178.500
PTL	7	7	65.800	65.800	(45.500)	(44.800)	20.300	21.000	21.000
PVC	80	80	1.755.000	1.755.000	(611.000)	(707.000)	1.144.000	1.048.000	1.048.000
PVI	7	7	118.509	118.509	0	(12.109)	128.100	106.400	106.400
PVS	51	45	894.859	894.859	0	(273.859)	1.020.000	621.000	621.000
PVX	4	104	46.935	1.220.308	(35.335)	(648.308)	11.600	572.000	572.000
QNC	7	107	105.916	1.619.000	(68.116)	(1.030.500)	37.800	588.500	588.500
REE	8	8	0	0	0	0	236.800	132.800	132.800
S99	0	100	0	1.114.000	0	(634.000)	0	480.000	480.000
SD2	13	113	151.042	1.312.900	(40.542)	(680.100)	110.500	632.800	632.800
SD9	32	32	677.576	677.576	(277.576)	(437.576)	400.000	240.000	240.000
SDA	20	20	266.667	266.667	(118.667)	(170.667)	148.000	96.000	96.000
SDB	4.000	4.000	76.800.000	76.800.000	(69.200.000)	(69.600.000)	7.600.000	7.200.000	7.200.000
SDP	22	22	294.800	294.800	(162.800)	(211.200)	132.000	83.600	83.600
SEC	6	6	128.500	128.500	(40.000)	(14.500)	87.600	114.000	114.000
SHB	43	43	551.000	551.000	(258.600)	(297.300)	292.400	253.700	253.700
SHN	80	80	1.344.000	1.344.000	(1.080.000)	(1.248.000)	264.000	96.000	96.000
SHS	92	92	984.400	984.400	(441.600)	(515.200)	542.800	469.200	469.200
SJE	20	20	288.000	288.000	0	(130.000)	320.000	158.000	158.000
SJS	5	5	230.500	230.500	(138.000)	(121.500)	92.500	109.000	109.000
SRC	7	7	154.933	154.933	(18.433)	(54.833)	136.500	100.100	100.100



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

SSM	21	21	306.600	306.600	306.600	(123.900)	(178.500)	182.700	128.100
STB	4	4	54.464	54.464	54.464	0	0	68.800	79.600
TCM	2	2	35.000	35.000	35.000	0	(23.400)	41.200	11.600
TECHCOMBANK	25.348	25.348	487.009.600	487.009.600	487.009.600	(234.290.040)	(232.769.160)	252.719.560	254.240.440
TKC	93	93	1.062.500	1.062.500	1.062.500	(718.400)	(681.200)	344.100	381.300
TLH	9	9	66.600	66.600	66.600	0	(20.700)	67.500	45.900
V11	48	48	475.200	475.200	475.200	(422.400)	(422.400)	52.800	52.800
VCG	20	20	430.904	430.904	430.904	(228.904)	(260.904)	202.000	170.000
VCS	54	54	992.000	992.000	992.000	(279.200)	(430.400)	712.800	561.600
VNC	66	50	1.000.000	1.000.000	1.000.000	(148.600)	(290.000)	851.400	710.000
VPH	5	5	85.5	85.5	85.500	(43.000)	(63.000)	42.500	22.500
VSP	20	20	423.907	423.907	423.907	(393.907)	(397.907)	30.000	26.000
- Trái phiếu chính phủ (chi tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)									
- Trái phiếu công ty (chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)									
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)									
- Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá thị trường)									

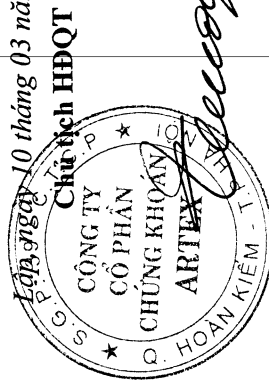
Người lập

TRẦN THỊ THU HÀ

Phụ trách kế toán

NGUYỄN THIÊN PHÚ

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2014



DOÀN VĂN PHƯƠNG